

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN PHÚ LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN PHÚ LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHU LOC LAND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN PHU LOC LAND.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108231806

**3. Ngày thành lập:** 12/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 32, Nguyễn Khang , Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                   | 2392     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                 | 1622     |
| 3.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723     |
| 4.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741     |
| 5.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751     |
| 6.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 7.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753     |
| 8.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                          | 7410     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321     |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4290     |
| 13. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                            | 4220     |
| 14. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                | 1629     |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                | 1812     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 20. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 21. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại                                                                                                                                                            | 7490        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                 | 4931        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                  | 4659        |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                          | 4711        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4932        |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh | 4649        |
| 27. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                          | 4641        |
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 29. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632        |
| 30. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631        |
| 31. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 32. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                | 4520        |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                     | 4210        |
| 37. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100        |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100        |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 40. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                         | 6810(Chính) |
| 41. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                      | 2395        |
| 42. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                               | 0810        |

|     |                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                | 1621 |
| 44. | In ấn                                                                                                            | 1811 |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: khách sạn                                                                 | 5510 |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                            | 7912 |
| 47. | Đại lý du lịch                                                                                                   | 7911 |
| 48. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)            | 7320 |
| 49. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán) | 7020 |
| 50. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                          | 6492 |
| 51. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                             | 8559 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                          | 8299 |
| 53. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                        | 8230 |
| 54. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                   | 4933 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                         | 4773 |
| 56. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                               | 4652 |
| 57. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                              | 4651 |
| 58. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>chi tiết: tư vấn, môi giới                  | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

*hai mươi tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                      | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHU MINH HUỆ       | Số 1/2 P108 tầng 1 nhà K2 tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    | 027181000094                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số           | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐÀO TUẤN PHƯƠNG    | P2103- 28A Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    | 001083001622                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | CHU MẠNH PHƯƠNG    | Số 1/2 P108 tầng 1 nhà K2 tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    | 027080000069                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số           | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHƯƠNG TRƯỜNG TUẤN | Số 18 ngõ 603 đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    | 012115820                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số           | 440.000    | 4.400.000.000         | 22,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 5   | CÁN QUANG DUY      | căn 10, lô 4A, Đô thị mới Trung Yên, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 12,000    | 012622589                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 12,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 6   | LÊ HUY CƯỜNG       | Số nhà 20, tổ 14A, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 12,000    | 013438823                                                                                   |         |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 12,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                                           |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHU MẠNH PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/11/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 027080000069

Ngày cấp: 24/10/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1/2 P108 tầng 1 nhà K2 tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1/2 P108 tầng 1 nhà K2 tập thể Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội